

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng 9 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Bổ sung Danh mục thủ tục hành chính dịch vụ công  
trực tuyến mức độ 4 của các cơ quan Nhà nước tỉnh Thanh Hóa**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;*

*Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về Chữ ký số và dịch vụ chứng thực Chữ ký số;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ Thông tin và Truyền Thông quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Công văn số 6146/VPCP - KSTT ngày 28/7/2020 của Văn phòng Chính phủ về việc nâng cao Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử Việt nam theo đánh giá của Liên Hợp quốc.*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục bổ sung thủ tục hành chính dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 (theo đánh giá của Liên hợp quốc về Chính phủ điện tử) của các cơ quan nhà nước tỉnh Thanh Hóa (có Danh mục kèm theo).

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, chỉ đạo và đôn đốc việc triển khai thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử theo quy định.

2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông bảo đảm kỹ thuật, an toàn thông tin cho Cổng Dịch vụ công của tỉnh; theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện dịch vụ công trực tuyến của các đơn vị.

3. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã chủ động rà soát các thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của đơn vị, bảo đảm việc triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 hiệu quả và đạt chỉ tiêu được giao; phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tái cấu trúc quy trình điện tử để phù hợp với yêu cầu dịch vụ công trực tuyến.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 3 Quyết định;
- Văn phòng CP (Cục KSTTHC);
- Bộ Thông tin và Truyền thông (để b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHCNC, CNTT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Thi**

**DANH MỤC BỔ SUNG CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 CỦA  
CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH THANH HÓA  
(THEO ĐÁNH GIÁ CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số           /QĐ-UBND ngày    tháng 9 năm 2020  
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Dịch vụ công	Mức độ 4	Chỉ tiêu	Ghi chú
<b>A</b>	<b>CẤP TỈNH</b>			
	<b>Lĩnh vực Đường bộ (Sở Giao thông Vận tải)</b>			
1.	Cấp mới giấy phép lái xe	x	50%	Chuyển từ mức độ 3 lên mức độ 4
	<b>Lĩnh vực Môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường)</b>			
2.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường/Thẩm định, phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường (cấp tỉnh)	x	50%	
3.	Đăng ký/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	x	50%	
4.	Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	x	50%	
5.	Xác nhận hoàn thành từng phần phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản	x	50%	
	<b>Lĩnh vực quản lý hoạt động xây dựng (Sở Xây dựng)</b>			
6.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo, công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng, công trình trên các tuyến trục đường phố chính trong đô thị, công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	x	50%	
7.	Cấp giấy phép sửa chữa cải tạo đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo, công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng, công trình trên các tuyến trục	x	50%	

	đường phố chính trong đô thị, công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.			
8.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	x	50%	
9.	Điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	x	50%	
10.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo, công trình di tích lịch sử-văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng, công trình trên các tuyến trục đường phố chính trong đô thị, công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	x	50%	
11.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	x	50%	
<b>Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (Sở Lao động Thương binh và Xã hội)</b>				
12.	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	x	100%	
<b>B</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>			
	<b>Lĩnh vực Hộ tịch</b>			

13.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	x	50%	
14.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	x	50%	
	<b><i>Lĩnh vực Bảo trợ xã hội</i></b>			
15.	Trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	x	50%	
<b>C</b>	<b>CẤP XÃ</b>			
	<b><i>Lĩnh vực Hộ tịch</i></b>			
16.	Đăng ký khai tử	x	50%	
17.	Đăng ký kết hôn	x	50%	
	<b><i>Lĩnh vực Bảo trợ xã hội</i></b>			
18.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	x	50%	
19.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	x	50%	